

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II
NĂM 2015

Gồm có:

- 1- Bảng Cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30.6.2015	01.01.2015
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		468.125.815.229	466.204.480.269
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.130.594.141	1.975.442.970
1	Tiền	111	1	1.130.594.141	1.975.442.970
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.626.377.830	83.194.979.742
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	82.763.008.389	89.383.922.151
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		327.529.532	327.529.532
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	10.277.312.010	10.225.000.160
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.741.472.101)	(16.741.472.101)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	6	273.546.321.512	275.690.462.216
1	Hàng tồn kho	141		277.183.013.684	279.327.154.388
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.636.692.172)	(3.636.692.172)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		116.822.521.746	105.343.595.341
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7	167.410.623	167.410.623
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	9	116.655.111.123	105.176.184.718
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.695.209.187	6.031.480.506
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		1.726.559.187	2.055.780.506
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.726.559.187	2.055.780.506
-	Nguyên giá	222		13.603.121.000	16.823.721.236
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.876.561.813)	(14.767.940.730)
III	Bất động sản đầu tư	230			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	3.963.950.000	3.963.950.000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3 963 950 000	3 963 950 000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		4.700.000	11.750.000
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.700.000	11.750.000
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		473.821.024.416	472.235.960.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30.6.2015	01.01.2015
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		410.550.905.700	408.100.526.753
I	Nợ ngắn hạn	310		410.550.905.700	408.100.526.753
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	187.857.177.008	185.671.471.495
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.189.711.761	9.648.124.053
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	24.031.913.292	23.683.086.798
4	Phải trả người lao động	314		19.678.765.439	14.972.108.239
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2.369.020.808	4.806.903.858
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	76.288.704.951	74.313.742.485
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	92.977.570.950	94.847.048.334
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		158.041.491	158.041.491
II	Nợ dài hạn	330		0	0
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	63.270.118.716	64.135.434.022
I	Vốn chủ sở hữu	410		63.270.118.716	64.135.434.022
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.998.890.000	83.998.890.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.426.417.500	23.426.417.500
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.915.811.490	15.915.811.490
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.177.632.356	2.177.632.356
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(62.248.632.630)	(61.383.317.324)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến hết kỳ	421a		(61.383.317.324)	(57.744.650.013)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(865.315.306)	(3.638.667.311)
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		473.821.024.416	472.235.960.775

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

NGƯỜI LẬP

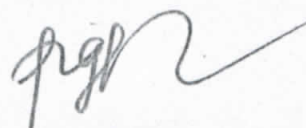
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Thu Hà



Trần Ngọc Sơn



Đặng Văn Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này:	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	10.347.444.521	19.005.705.151	15.431.411.177	55.213.806.773
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.347.444.521	19.005.705.151	15.431.411.177	55.213.806.773
4	Giá vốn hàng bán	11	18	10.155.653.038	20.064.726.829	15.144.715.076	56.617.316.116
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.791.483	(1.059.021.678)	286.696.101	(1.403.509.343)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	199.271.497	479.041.511	201.904.179	488.704.485
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	20	2.191.311.327	3.299.179.512	774.669.856	3.321.791.326
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.191.311.327	3.299.179.512	774.669.856	3.321.791.326
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	915.721.964	905.265.732	1.949.477.269	1.926.470.193
10	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.715.970.311)	(4.784.425.411)	(2.235.546.845)	(6.163.066.377)
11	Thu nhập khác	31	22	1.506.916.814	-	1.370.231.539	-
12	Chi phí khác	32		-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác	40		1.506.916.814	-	1.370.231.539	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.209.053.497)	(4.784.425.411)	(865.315.306)	(6.163.066.377)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	-	-	-	-
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.209.053.497)	(4.784.425.411)	(865.315.306)	(6.163.066.377)

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Thu Hà

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Trần Ngọc Sơn



Đặng Văn Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30.6.2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(865.315.306)	(3.638.667.311)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02		329.221.319	1.541.168.848
- Các khoản dự phòng	03		0	(8.712.786.985)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05		(693.404.179)	(547.995.443)
- Chi phí lãi vay	06		774.669.856	9.614.278.738
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(454.828.310)	(1.744.002.153)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.910.324.493)	74.667.553.849
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.144.140.704	24.815.592.612
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TND)	11		3.545.186.475	(95.783.317.790)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.050.000	16.450.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(459.264.143)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	700.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		331.224.376	2.213.012.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		491.500.000	580.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.696.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		201.904.179	749.006.127
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		693.404.179	10.025.006.127
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		250.000.000	790.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.119.477.384)	(12.323.187.254)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.869.477.384)	(11.533.187.254)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(844.848.829)	704.831.248
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.975.442.970	1.270.611.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.130.594.141	1.975.442.970

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Thu Hà

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Trần Ngọc Sơn



Đặng Văn Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 11 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ-BXD ngày 02 tháng 04 năm 2003 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng 1- VP6- Khu ĐTM Trung Hoà- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 25 tháng 07 năm 2011 là 83.998.890.000 VND.

2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0800281102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 6 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 06 tháng 10 năm 2012, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế 500KVA;
- Xây lắp công trình cấp thoát nước và nhà máy nước;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, văn hóa và du lịch;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng (trừ xi măng, sắt thép, clinke);
- Sản xuất cấu kiện bê tông xây dựng, lắp đặt các loại máy móc thiết bị;
- Trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, xuất khẩu lao động.

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Khoản thanh toán công nợ nội bộ giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 và Công ty liên kết liên doanh - Công ty Cổ phần xây dựng Vinaconex 11.1 được theo dõi chi tiết trên TK 136 - Phải thu nội bộ và TK 3311- Phải trả người bán..

3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phải thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc bán xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn.

12 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động của Công ty là 22%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2015	01.01.2015
	VND	VND
Tiền mặt	25.170.749	40.098.319
Tiền gửi ngân hàng	1.105.423.392	1.935.344.651
	1.130.594.141	1.975.442.970

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30.6.2015	01.01.2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	3.963.950.000	3.963.950.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 11.1	3.963.950.000	3.963.950.000
	3.963.950.000	3.963.950.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/6/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần xây dựng Vinaconex số 11.1	Hải Dương	40,00%	40,00%	Xây dựng công trình, sản xuất cấu kiện bê tông

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30.6.2015	01.01.2015
	VND	VND
Tổng công ty CP XNK & xây dựng Việt Nam	18.156.142.295	18.836.088.073
Ban điều hành thi công GĐ1 Dự án KĐT Bắc An Khánh	17.215.717.043	18.247.415.689
Ban quản lý dự án đầu tư mở rộng đường Láng Hòa Lạc	8.821.435.700	9.145.035.700
Phải thu của khách hàng khác	38.569.713.351	43.155.382.689
	82.763.008.389	89.383.922.151

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Mối quan hệ	30.6.2015	01/01/2015
	VND	Đã điều chỉnh VND
Tổng công ty CP XNK & xây dựng Việt Nam	18.156.142.295	18.836.088.073
Công ty cổ phần xây dựng số 5	82.500.000	82.500.000
Công ty cổ phần xây dựng số 10	191.526.800	191.526.800
Công ty cổ phần xây dựng số 16	5.616.000	5.616.000
Công ty CP đầu tư xây dựng & KT Vinaconex	1.637.289.456	1.637.289.456
Công ty cổ phần vật tư ngành nước	15.102.000	15.102.000
BĐH thi công GĐ1 Dự án KĐT Bắc An Khánh	17.215.717.043	18.247.415.689
Ban điều hành dự án xây dựng HCN Cửa Đạt	472.000.000	1.413.022.511
BQL dự án đầu tư mở rộng đường Láng Hòa Lạc	8.821.435.700	9.145.035.700
Công ty cổ phần xây dựng Vinaconex số 11.1	4.950.000	4.950.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

4 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	30.6.2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền đền bù vật tư hỏng C.ty CP vật tư ngành nước	366.184.370	366.184.370	366.184.370	366.184.370
Phải thu lãi vay, cấp pha, BHXH, thuế các đội xây dựng	7.635.505.301	1.727.543.121	7.583.193.451	1.727.543.121
Phải thu khác	2.275.622.339	378.840.947	2.275.622.339	378.840.947
	10.277.312.010	2.472.568.438	10.225.000.160	2.472.568.438

5 NỢ XẤU

	30.6.2015	01.01.2015	
	VND	VND	
Các khoản phải thu khách hàng	14.354.517.563	14.354.517.563	
Tạm ứng đội	2.911.015.557	2.911.015.557	
Phải thu khác	2.472.568.438	2.472.568.438	
Tổng số nợ xấu	19.738.101.558	19.738.101.558	
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	11.255.730.890	11.255.730.890	
Chi tiết các khoản nợ quá hạn			
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Trên 36 tháng	1.757.489.500	1.757.489.500
- Công ty CP vật tư kim khí Hưng Yên	Trên 36 tháng	2.237.244.649	2.237.244.649
- Sở LĐ TB & XH tỉnh Hải Dương	Trên 36 tháng	1.497.716.483	1.497.716.483
- Tổng công ty viễn thông quân đội	Trên 36 tháng	2.001.183.768	2.001.183.768

6 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2015	01.01.2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.190.611	40.190.611
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	277.142.823.073	279.286.963.777
Cộng giá gốc hàng tồn kho	277.183.013.684	279.327.154.388
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.636.692.172)	(3.636.692.172)
Cộng	273.546.321.512	275.690.462.216

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30.6.2015	01.01.2015
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	165.935.123	165.935.123
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.475.500	1.475.500
	167.410.623	167.410.623

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ II

Tầng 1, Văn phòng 6, KĐT M Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	-	15.242.062.578	-	1.426.242.368	-	155.416.290	-	16.823.721.236		
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-	-	-		
Số giảm trong năm	-	(3.220.600.236)	-	-	-	-	-	(3.220.600.236)		
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.220.600.236)	-	-	-	-	-	(3.220.600.236)		
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối năm	-	12.021.462.342	-	1.426.242.368	-	155.416.290	-	13.603.121.000		
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	-	13.890.672.239	-	721.852.201	-	155.416.290	-	14.767.940.730		
Số tăng trong năm	-	281.247.705	-	47.973.614	-	-	-	329.221.319		
- Trích khấu hao	-	281.247.705	-	47.973.614	-	-	-	329.221.319		
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-		
Số giảm trong năm	-	(3.220.600.236)	-	-	-	-	-	(3.220.600.236)		
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.220.600.236)	-	-	-	-	-	(3.220.600.236)		
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối năm	-	10.951.319.708	-	769.825.815	-	155.416.290	-	11.876.561.813		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Đầu năm	-	1.351.390.339	-	704.390.167	-	-	-	2.055.780.506		
Cuối năm	-	1.070.142.634	-	656.416.553	-	-	-	1.726.559.187		

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.090.921.379 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.428.254.088 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, KĐTMT Trung Hòa, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015	01.01.2015
	VND	VND
Tạm ứng	116.655.111.123	105.176.184.718
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
	116.655.111.123	105.176.184.718

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) <i>Ngắn hạn</i>		30.6.2015	01.01.2015
		VND	VND
Số dư đầu năm		11.750.000	28.200.000
Số tăng trong năm		-	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm		(7.050.000)	(16.450.000)
Số dư cuối kỳ		4.700.000	11.750.000
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:			
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		4.700.000	11.750.000
		4.700.000	11.750.000

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2015	01.01.2015
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	187.857.177.008	185.671.471.495
Phải trả người bán dài hạn	-	-
	187.857.177.008	185.671.471.495

Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ		30.6.2015	01.01.2015
		VND	VND
Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu & xây dựng Việt Nam	Tổng công ty	880.099.063	880.099.063
Công ty cổ phần xây dựng Vinaconex số 11.1	Công ty liên kết	1.213.110.408	1.213.110.408

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	23.670.086.798	793.497.494	447.271.000	24.016.313.292
Thuế Thu nhập cá nhân	13.000.000	2.600.000		15.600.000
	23.683.086.798	796.097.494	447.271.000	24.031.913.292

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, KĐTMT Trung Hòa, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

<i>a) Ngắn hạn</i>	<u>30.6.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VND	VND
Trích trước tiền lương	162.961.000	-
Trích trước chi phí cho công trình An Khánh	284.419.855	293.519.855
Trích trước chi phí thuê văn phòng	1.783.945.953	1.783.945.953
Chi phí lãi vay phải trả	-	132.592.850
Trích trước khác	137.694.000	2.596.845.200
	<u>2.369.020.808</u>	<u>4.806.903.858</u>

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

<i>a) Ngắn hạn</i>	<u>30.6.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	993.225.583	988.581.543
Bảo hiểm xã hội	4.519.551.457	4.692.950.712
Bảo hiểm y tế	664.233.248	694.375.610
Bảo hiểm thất nghiệp	339.553.024	353.327.987
Phải trả về cổ phần hoá	23.100.000	23.100.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	704.338.290	704.338.290
Phải trả lãi vay	66.847.823.083	65.940.560.377
Tạm ứng cho đội thi công	-	-
Phải trả, phải nộp khác	2.196.880.266	916.507.966
	<u>76.288.704.951</u>	<u>74.313.742.485</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, KĐT M Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

11 Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1 Vay ngân hàng	78.324.651.134	78.324.651.134	-	1.679.477.384	80.004.128.518	80.004.128.518
Ngân hàng TMCP ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương	29.427.587.171	29.427.587.171		1.481.477.384	30.909.064.555	30.909.064.555
Ngân hàng TMCP ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm	32.332.028.143	32.332.028.143			32.332.028.143	32.332.028.143
Ngân hàng TMCP công thương - Chi nhánh Nam Thăng Long	16.565.035.820	16.565.035.820		198.000.000	16.763.035.820	16.763.035.820
2 Vay tổ chức	13.932.919.816	13.932.919.816	-	-	13.932.919.816	13.932.919.816
Công ty CP đầu tư & phát triển điện Miền Bắc 2	248.960.168	248.960.168			248.960.168	248.960.168
Tổng công ty CP XNK & xây dựng Việt Nam	8.683.959.648	8.683.959.648			8.683.959.648	8.683.959.648
Công ty CP xây dựng số 9	5.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000
3 Vay các cá nhân khác	720.000.000	720.000.000	250.000.000	440.000.000	910.000.000	910.000.000
Tạ Đình Hào	440.000.000	440.000.000			440.000.000	440.000.000
Lê Thị Huệ	60.000.000	60.000.000	100.000.000	340.000.000	300.000.000	300.000.000
Vũ Thị Ngân	220.000.000	220.000.000	150.000.000	100.000.000	170.000.000	170.000.000
Tổng cộng	92.977.570.950	92.977.570.950	250.000.000	2.119.477.384	94.847.048.334	94.847.048.334
b) Vay dài hạn						
c) Các khoản nợ thuế tài chính						

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, KĐT M Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30.6.2015	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương				29.427.587.171	
	Hợp đồng hạn mức số 070127/NHNTHD ngày 05/7/2007 và các biên bản bổ sung	85.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng	29.427.587.171	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
2	Ngân hàng TMCP công thương - Chi nhánh Nam Thăng Long				16.565.035.820	
	Hợp đồng tín dụng số 04.2011/HĐTĐ/NTL-VC11 ngày 25/5/2011	8.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng	4.482.343.260	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
	Hợp đồng tín dụng số 2507.2011/HĐTĐ/NTL-VC11 ngày 25/7/2011	20.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	7.584.506.500	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
	Hợp đồng tín dụng số 05.2011/HĐTĐ/NTL-VC11 ngày 01/8/2011	800.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng	796.186.060	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
	Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTĐ/NTL-VC11 ngày 04/01/2010 và các phụ lục bổ sung	10.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	60 tháng kể từ ngày giải ngân	3.702.000.000	Thuế dài hạn văn phòng làm việc
3	Ngân hàng TMCP ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm				32.332.028.143	
	Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTĐ/10047 ngày 26/7/2010	40.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	32.332.028.143	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
4	Công ty CP đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2				248.960.168	
	Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTĐ/NH/NEDI2-VINACONEX11 ngày 10/4/2008	8.000.000.000	15%/ năm	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/4/2008	248.960.168	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
5	Tổng công ty CP XNK & xây dựng Việt Nam				8.683.959.648	
	Kế ước vay vốn ngày 17/01/2011	10.265.811.097	0%/ tháng	06 tháng	8.683.959.648	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
6	Công ty cổ phần xây dựng số 9				5.000.000.000	
	Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV ngày 01/7/2010	5.000.000.000	14%/ năm	03 tháng từ ngày ký hợp đồng	5.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
7	Vay các cá nhân khác				720.000.000	
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Không áp dụng	0%/ năm	Không quy định	720.000.000	Bổ sung vốn lưu động
	Tổng cộng				92.977.570.950	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, KĐT M Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân,
Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	83.998.890.000	23.426.417.500	15.915.811.490	2.177.632.356	(57.744.650.013)	85.867.545.179					
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(3.638.667.311)	(3.638.667.311)					
Số dư đầu năm	83.998.890.000	23.426.417.500	15.915.811.490	2.177.632.356	(61.383.317.324)	64.135.434.022					
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	(865.315.306)	(865.315.306)					
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-					
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-					
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-					
Tặng khác	-	-	-	-	-	-					
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-					
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-					
Giảm khác	-	-	-	-	-	-					
Số dư cuối năm	83.998.890.000	23.426.417.500	15.915.811.490	2.177.632.356	(62.248.632.630)	63.270.118.716					

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của đối tượng khác	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Vốn góp của đối tượng khác	83.998.890.000	100,00%	83.998.890.000	100,00%	
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.500.000.000	30,36%	25.500.000.000	30,36%	
- Bà Đoàn Thu Thủy	16.750.000.000	19,94%	16.750.000.000	19,94%	
- Công ty cổ phần xây dựng số 3 - VINACONEX3	8.500.000.000	10,12%	8.500.000.000	10,12%	
- Đối tượng khác	33.248.890.000	39,58%	33.248.890.000	39,58%	
	83.998.890.000	100,00%	83.998.890.000	100,00%	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, KĐTMT Trung Hòa, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	83.998.890.000	83.998.890.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	83.998.890.000	83.998.890.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.399.889	8.399.889
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.399.889	8.399.889
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.399.889	8.399.889
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	8.399.889	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.399.889	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.799.778	8.399.889
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.399.889	8.399.889
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	8.399.889	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30.6.2015 VND	01.01.2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.915.811.490	15.915.811.490
Quỹ dự phòng tài chính	2.177.632.356	2.177.632.356
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	18.093.443.846	18.093.443.846

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

17 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30.6.2015 VND	Năm 2014 VND
a) <i>Doanh thu</i>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.431.411.177	119.030.743.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	516.953.731
	15.431.411.177	119.547.697.146

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, KĐT Trung Hòa, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30.6.2015	Năm 2014
		VND	VND
BĐH thi công GĐ1 Dự án KĐT Bắc An Khánh	Thành viên TCT	-	11.939.334.240
Ban điều hành dự án xây dựng HCN Cửa Đạt	Thành viên TCT	2.228.249.091	-
BQL DA đầu tư mở rộng đường Láng Hòa Lạc	Thành viên TCT	-	15.450.924.111

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30.6.2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	15.144.715.076	113.622.295.607
	15.144.715.076	113.622.295.607

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.6.2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.707.179	21.969.966
Cổ tức, lợi nhuận được chia	198.197.000	475.674.000
	201.904.179	497.643.966

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30.6.2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	774.669.856	9.614.278.738
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	-	(8.696.000.000)
	774.669.856	918.278.738

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30.6.2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	-
Chi phí nhân công	1.484.122.250	2.944.056.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.973.614	95.947.226
Thuế, phí, lệ phí	33.820.518	41.919.125
Hoàn nhập dự phòng	-	(16.786.985)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.245.856	419.697.098
Chi phí khác bằng tiền	165.315.031	535.523.109
	1.949.477.269	4.020.356.449

22 THU NHẬP KHÁC

	30.6.2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.370.231.539	527.272.727
Các khoản khác	-	243.538.020
	1.370.231.539	770.810.747

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, KĐT M Trung Hòa, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	30.6.2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(865.315.306)	(3.638.667.311)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(63.588.647.956)	(59.949.980.645)
- Các khoản điều chỉnh tăng		621.216.402
- Các khoản điều chỉnh giảm	(63.588.647.956)	(60.571.197.047)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(64.453.963.262)	(63.588.647.956)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(165.935.123)	(165.935.123)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(165.935.123)	(165.935.123)

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30.6.2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.500.522.942	38.692.055.781
Chi phí nhân công	4.395.586.910	41.267.117.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.221.319	1.541.168.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	895.186.610	12.515.363.601
Chi phí bằng tiền khác	199.135.549	577.442.234
	13.319.653.330	94.593.148.190

VII NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

VII SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.


Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2014

Người lập



Hoàng Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán



Trần Ngọc Sơn

Tổng Giám đốc



 Đặng Văn Hiếu